TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 8 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN
Ký ngày: 30/8/2022 13:29:28

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 54

-

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 là 182.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Một trăm tám mươi hai tỷ đồng chẵn)*.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu tại mục 7.2 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 7 - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Lân
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 148/2022/BCSXHN/CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 27/8/2022, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101917917
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Vũ Ngọc Án
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**2.093.370.239.293**	**1.949.831.874.460**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**307.583.050.252**	**308.126.094.190**
1. Tiền	111		243.810.683.173	261.442.982.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.772.367.079	46.683.111.371
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**63.360.465.230**	**32.246.662.955**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	-	2.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	63.360.465.230	30.246.662.955
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**745.851.631.889**	**784.929.440.078**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.5	630.809.475.670	653.234.274.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.6	61.589.987.901	57.610.368.339
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.7	6.900.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.8	52.871.850.918	74.448.335.460
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.9	(6.390.858.688)	(434.765.315)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	71.227.438
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.10**	**901.406.395.958**	**752.465.867.487**
1. Hàng tồn kho	141		901.983.046.288	753.099.767.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(576.650.330)	(633.899.519)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**75.168.695.964**	**72.063.809.750**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	11.430.605.571	10.834.629.539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.298.937.872	54.728.425.973
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	6.439.152.521	6.500.754.238
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+230+240+250+260)	**200**		**793.771.227.099**	**830.916.941.151**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**17.534.522.684**	**18.787.717.384**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.8	17.534.522.684	18.787.717.384
II Tài sản cố định	**220**		**597.904.401.023**	**631.527.635.285**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	577.906.417.756	610.000.034.527
- *Nguyên giá*	*222*		*1.683.265.695.517*	*1.684.414.014.894*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.105.359.277.761)*	*(1.074.413.980.367)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	19.997.983.267	21.527.600.758
- *Nguyên giá*	*228*		*57.841.925.125*	*57.500.105.125*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(37.843.941.858)*	*(35.972.504.367)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28.806.536.790**	**27.797.996.467**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.14	28.806.536.790	27.797.996.467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**82.829.276.488**	**79.183.529.936**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.4	47.572.413.103	43.926.666.551
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.4	33.256.863.385	33.256.863.385
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.3	2.000.000.000	2.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**66.696.490.114**	**73.620.062.079**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	66.696.490.114	73.620.062.079
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**2.887.141.466.392**	**2.780.748.815.611**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**2.476.028.289.038**	**2.418.232.566.056**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**2.254.580.012.732**	**2.216.705.067.768**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	304.537.120.317	343.187.536.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	126.741.853.454	125.230.697.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	36.524.194.997	38.105.570.346
4. Phải trả người lao động	314		193.888.810.642	212.658.463.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	23.306.923.248	24.418.131.964
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	13.159.264.072	15.072.175.925
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	95.784.187.573	98.162.610.961
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	1.422.517.356.833	1.316.977.460.388
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		38.120.301.596	42.892.421.606
II- Nợ dài hạn	**330**		**221.448.276.306**	**201.527.498.288**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	21.000.000	56.218.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16	5.025.601.559	14.008.892.722
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	24.444.277.130	24.444.277.130
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	1.237.500.000	1.095.500.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	178.348.513.197	149.551.226.016
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.22	12.371.384.420	12.371.384.420
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**411.113.177.354**	**362.516.249.555**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.23**	**411.113.177.354**	**362.516.249.555**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*182.000.000.000*	*182.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.521.021.549	57.621.649.737
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.821.252.014	63.705.977.578
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*34.576.073.925*	*52.807.352.345*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*55.245.178.089*	*10.898.625.233*
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		77.770.903.791	59.188.622.240
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**2.887.141.466.392**	**2.780.748.815.611**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Đặng Minh Tuyến	Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**2.025.362.051.180**	**1.346.614.595.371**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.354.991.837	4.105.900.721
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**	**6.3**	**2.023.007.059.343**	**1.342.508.694.650**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.4	1.642.958.764.552	1.128.605.393.978
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**380.048.294.791**	**213.903.300.672**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	28.594.386.550	14.496.359.122
7.	Chi phí tài chính	22	6.6	46.113.192.077	30.080.898.771
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*27.484.666.796*	*26.126.147.100*
8.	Phần lãi trong công ty liên kết	24	6.7	4.849.937.910	(8.696.354.854)
9.	Chi phí bán hàng	25	6.8	114.593.699.943	86.613.073.959
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	164.872.091.048	135.972.042.349
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**87.913.636.183**	**(32.962.710.139)**
12.	Thu nhập khác	31	6.10	15.446.275.087	14.566.261.531
13.	Chi phí khác	32	6.10	6.126.226.858	9.742.186.668
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**6.10**	**9.320.048.229**	**4.824.074.863**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**97.233.684.412**	**(28.138.635.276)**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	16.923.568.450	3.717.324.272
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**80.310.115.962**	**(31.855.959.548)**
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		55.245.178.089	(21.861.175.180)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25.064.937.873	(9.994.784.368)
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**6.13**	**3.035**	**(1.201)**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Đặng Minh Tuyến	Nguyễn Ngọc Lân

M.S.D.N:0300398889-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ- CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 7-TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		***97.233.684.412***	***(28.138.635.276)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí phân bổ	02		45.296.227.887	52.553.605.474
-	Các khoản dự phòng	03		5.898.844.184	(280.582.524)
-	Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(8.979.797.079)	(2.947.992.687)
-	Chi phí lãi vay	06		27.484.666.796	26.126.147.100
3.	***Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***166.933.626.200***	***47.312.542.087***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		44.697.080.208	(3.711.309.693)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(148.883.279.282)	(151.045.698.644)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(121.953.401.292)	(75.426.384.812)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.327.595.933	(148.345.234)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.000.000.000	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(27.034.620.280)	(26.126.147.100)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.535.873.456)	(6.815.904.200)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.050.286.546)	(10.476.195.115)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(97.499.158.515)***	***(226.437.442.711)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.745.338.322)	(8.557.304.737)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.345.439.602	3.393.785.455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.113.802.275)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	8.419.297.565
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.132.631.946	5.894.639.753
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(37.381.069.049)***	***9.150.418.036***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		1.589.121.001.084	1.105.393.643.819
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.454.783.817.458)	(1.088.537.378.819)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***134.337.183.626***	***16.856.265.000***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(543.043.938)**	**(200.430.759.675)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**308.126.094.190**	**313.407.642.356**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**307.583.050.252**	**112.976.882.681**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Đặng Minh Tuyến	Nguyễn Ngọc Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 030039888 thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 là 182.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Một trăm tám mươi hai tỷ đồng chẵn)*.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2022: 13.288 người (tại ngày 01/01/2022 là: 12.307 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty có các Công ty con , Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:

Công ty con

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
A.	**Các Công ty con**					
1	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
3	Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
4	Công ty Cổ phần May An Nhơn (i)	Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, P. Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	69,61%	58,19%	58,19%
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan (ii)	Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	63,86%	57,67%	57,67%
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Giặt Tẩy Nhà Bè	Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
9	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh (iii)	Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	80,94%	54,29%	54,29%
10	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (iv)	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Kinh doanh địa điểm lưu trú	73,81%	60,68%	60,68%

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May An Nhơn lần lượt là 58,19% và 69,61%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 12,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 23,71%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Tam Quan lần lượt là 57,67% và 63,86%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 6,67%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 12,86%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty con (Tiếp theo)

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh lần lượt là 54,29% và 80,94%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 26,54%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Thuận là 27,75%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Thuận là 54,40%.

Theo Nghị quyết số 30/2020/HĐQT ngày 01/12/2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công tyvề việc thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.275.000 cổ phần Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh cho Công ty Cổ phần May Bình Thuận – Nhà Bè với giá chuyển nhượng 10.000 VND/cổ phần, số cổ phần còn lại (1.725.000 cổ phần) sẽ được chuyển nhượng trong năm 2022. Đến ngày phát hành báo cáo này, việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

(iv) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort lần lượt là 60,68% và 73,81%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 12,07%, qua Công ty CP May Gia Lai là 1,61%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 23,66%.

Công ty liên kết

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
B.	**Các Công ty liên doanh, liên kết**					
1	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải, logistics	28,58%	28,58%	28,58%
2	Công ty CP May 9	Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
3	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	139 Trần Trọng Cung, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Mua bán máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	29,99%	29,99%	29,99%
5	Công ty CP May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
6	Công ty CP Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	20,05%	10,39%	10,39%
7	Công ty CP May Gia Phúc	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
8	Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Cụm Công nghiệp Phổ Hòa, tổ dân phố An Thường, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	28,00%	16,15%	16,15%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ
C.	**Các đơn vị trực thuộc**	
1	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát	Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, Khu phố Ngãi Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc	Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
3	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum	Km3, Quốc lộ 14, Phường Lê Lợi, Thành phố KonTum, Tỉnh KonTum.
4	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
5	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc	Số 02, Ngách 61/4, Phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
6	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội	Số 136/138, Phố Kim Ngưu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
7	Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh	

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con .

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con .

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2022.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoán chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Khi đánh giá vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu, phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Khi Công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí hoa hồng, chí phí khuyến mãi, chiết khấu, chi phí nguyên vật liệu (vải chính), chi phí lãi vay phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng, trong kỳ, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	6.154.948.712	9.409.026.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	237.655.734.461	251.926.368.180
Tiền đang chuyển	-	107.587.908
Các khoản tương đương tiền (i)	63.772.367.079	46.683.111.371
Tổng	**307.583.050.252**	**308.126.094.190**

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,5%/năm.

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	-	-	-	2.000.000.000	6.380.000.000	-
Tổng	**-**	**-**	**-**	**2.000.000.000**	**6.380.000.000**	**-**

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**63.360.465.230**	**63.360.465.230**	**30.246.662.955**	**30.246.662.955**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	63.360.465.230	63.360.465.230	30.246.662.955	30.246.662.955
Dài hạn	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
Trái phiếu (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	**65.360.465.230**	**65.360.465.230**	**32.246.662.955**	**32.246.662.955**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại, kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,2%/năm.

(ii) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát, thời gian đến hạn chi trả tiền gốc trái phiếu thêm 3 năm từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2024, lãi suất 8%/năm, trả lải vào cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.4 Đầu tư vào Công ty liên kết, góp vốn vào đơn vị khác

STT	Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
		Lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
I.	**Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết**								
1	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	25.853.871.714	(i)	15.360.000.000	25.687.079.618	(i)
2	Công ty Cổ phần May Nhà Bè Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	-	(i)	15.120.000.000	-	(i)
3	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	-	(i)	9.500.000.000	-	(i)
4	Công ty CP May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	4.894.199.229	(i)	5.227.920.657	2.207.077.727	(i)
5	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	3.429.000.000	7.897.062.302	(i)	3.429.000.000	7.298.225.645	(i)
6	Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	29,99%	29,99%	3.000.000.000	4.206.382.872	(i)	3.000.000.000	4.289.978.859	(i)
7	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	3.253.667.817	(i)	1.500.000.000	3.498.464.754	(i)
8	Công ty CP Sản xuất TM DV Hưng Phát	10,39%	20,05%	6.000.000.000	208.934.207	(i)	6.000.000.000	208.934.207	(i)
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	16,15%	28,00%	7.000.000.000	1.258.294.962	(i)	7.000.000.000	736.905.741	(i)
	Tổng			**66.136.920.657**	**47.572.413.103**		**66.136.920.657**	**43.926.666.551**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.4 Đầu tư vào Công ty liên kết, góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

STT	Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
		Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
II.	**Đầu tư vào đơn vị khác**								
1	Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(i)	-	7.161.920.000	(i)	-
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	(i)	-	5.802.843.385	(i)	-
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (ii)	1,86%	1,86%	5.337.100.000	11.803.365.000	-	5.337.100.000	11.024.265.000	-
4	Công ty Cổ phần Thương mại Bán lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	(i)	-	5.250.000.000	(i)	-
5	Công ty Cổ phần đầu tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	(i)	-	4.225.000.000	(i)	-
6	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	(i)	-	3.480.000.000	(i)	-
7	Công ty Cổ phần May Hoài Hương	7,69%	13,33%	2.000.000.000	(i)	-	2.000.000.000	(i)	-
	Tổng			**33.256.863.385**		**-**	**33.256.863.385**		**-**

(i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
JP Global Import INC	28.869.291.627	25.040.793.857
Arcadia Group Brands Ltd.	27.486.093.100	41.854.807.617
BMB Clothing Group	34.024.324.701	39.507.894.765
H&M	48.436.236.793	27.506.105.694
Lollytogs, Ltd.	94.724.018.690	75.661.155.058
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	3.839.696.520	24.868.687.673
Phải thu khách hàng khác	393.429.814.239	418.794.829.492
Tổng	**630.809.475.670**	**653.234.274.156**
***Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan** (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*	***16.841.275.801***	***5.132.140.551***

5.6 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	27.480.913.669	23.814.679.861
Đối tượng khác	34.109.074.232	33.795.688.478
Tổng	**61.589.987.901**	**57.610.368.339**
***Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan** (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*	***27.532.271.579***	***23.814.679.861***

5.7 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần May Tây Sơn (i)	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần May Ninh Phước (i)	2.900.000.000	-
Tổng	**6.900.000.000**	**-**

(i) Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng với lãi suất 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Phải thu khác

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**52.871.850.918**	-	**74.448.335.460**	-
- Tạm ứng	4.004.968.992	-	1.469.522.754	-
- Ký cược, ký quỹ	154.476.000	-	158.476.000	-
- Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	19.990.381.461	-	36.769.410.685	-
- Phải thu người lao động	2.384.635.584	-	6.640.698.971	-
- Phải thu tiền bảo hiểm	1.166.768.117	-	8.592.806.505	-
- Phải thu khác	25.170.620.764	-	20.817.420.545	-
Dài hạn	**17.534.522.684**	-	**18.787.717.384**	-
- Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	12.700.000.000	-	12.700.000.000	-
- Phải thu khác	4.834.522.684	-	6.087.717.384	-
Tổng	**70.406.373.602**	-	**93.236.052.844**	-
Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan	***48.031.079.789***		***49.945.913.707***	

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)

5.9 Nợ xấu

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	**8.734.612.501**	**2.343.753.813**	**8.734.612.501**	**8.299.847.186**
Debenhams Retail	6.623.559.760	1.987.067.928	6.623.559.760	6.623.559.760
Các đối tượng khác	2.111.052.741	356.685.885	2.111.052.741	1.676.287.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.10 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.692.198.897	-	1.514.397.309	-
Nguyên liệu, vật liệu	342.940.958.142	-	280.680.289.103	-
Công cụ, dụng cụ	20.733.723.023	-	16.929.571.660	-
Chi phí SX KDDD	286.929.404.331	-	225.078.488.352	-
Thành phẩm	197.353.099.553	(527.207.573)	169.811.460.676	(584.456.762)
Hàng hóa	12.078.201.933	(49.442.757)	5.291.698.025	(49.442.757)
Hàng gửi bán	40.255.460.409	-	53.793.861.881	-
Tổng	**901.983.046.288**	**(576.650.330)**	**753.099.767.006**	**(633.899.519)**

5.11 Chi phí trả trước

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**11.430.605.571**	**10.834.629.539**
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.492.289.219	1.333.200.832
- Khác	9.938.316.352	9.501.428.707
Dài hạn	**66.696.490.114**	**73.620.062.079**
- Chi phí thuê đất (i)	41.055.663.560	42.330.542.742
- Chi phí công cụ dụng cụ	16.425.472.913	8.217.052.439
- Chi phí sửa chữa	4.714.210.807	6.845.507.142
- Khác	4.501.142.834	16.226.959.756
Tổng	**78.127.095.685**	**84.454.691.618**

(i) Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần tại các địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con:

- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngãi Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê đến tháng 10/2061, tổng số tiền thuê còn phân bổ là 13,129 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, với thời gian thuê đến tháng 09/2050, số tiền thuê còn phân bổ là 5,069 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam với số tiền 4,9 tỷ VND, phân bổ đến hết năm 2023.
- Chi phí thuê đất tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 05/2055, số tiền thuê còn phân bổ là 6,762 tỷ VND.
- Chi phí thuê nhà xưởng tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 09/2031, số tiền thuê còn phân bổ là 1,662 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 08/2065, số tiền thuê còn phân bổ là 6,828 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 03/2060, với số tiền thuê còn phân bổ là 2,850 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	**727.681.279.642**	**822.010.073.114**	**115.799.259.558**	**14.414.453.725**	**4.508.948.855**	**1.684.414.014.894**
Tăng trong kỳ	**105.555.000**	**10.723.315.999**	-	**506.107.000**	**60.000.000**	**11.394.977.999**
Mua trong kỳ	105.555.000	9.041.782.949	-	506.107.000	60.000.000	9.713.444.949
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.681.533.050	-	-	-	1.681.533.050
Giảm trong kỳ	-	**11.060.261.920**	**1.483.035.456**	-	-	**12.543.297.376**
Thanh lý nhượng bán	-	11.060.261.920	1.483.035.456	-	-	12.543.297.376
Số dư tại ngày 30/6/2022	**727.786.834.642**	**821.673.127.193**	**114.316.224.102**	**14.920.560.725**	**4.568.948.855**	**1.683.265.695.517**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	**364.985.935.816**	**598.679.601.170**	**94.805.921.321**	**12.196.766.689**	**3.745.755.371**	**1.074.413.980.367**
Tăng trong kỳ	**13.828.264.732**	**26.981.234.241**	**2.227.552.708**	**290.885.116**	**160.657.973**	**43.488.594.770**
Khấu hao trong kỳ	13.828.264.732	26.981.234.241	2.227.552.708	290.885.116	160.657.973	43.488.594.770
Giảm trong kỳ	-	**11.060.261.920**	**1.483.035.456**	-	-	**12.543.297.376**
Thanh lý nhượng bán	-	11.060.261.920	1.483.035.456	-	-	12.543.297.376
Số dư tại ngày 30/6/2022	**378.814.200.548**	**614.600.573.491**	**95.550.438.573**	**12.487.651.805**	**3.906.413.344**	**1.105.359.277.761**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	**362.695.343.826**	**223.330.471.944**	**20.993.338.237**	**2.217.687.036**	**763.193.484**	**610.000.034.527**
Tại ngày 30/6/2022	**348.972.634.094**	**207.072.553.702**	**18.765.785.529**	**2.432.908.920**	**662.535.511**	**577.906.417.756**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 730.629.769.468 VND (tại ngày 01/01/2022 là 701.955.136.881VND).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 314.426.590.515 VND (tại ngày 01/01/2022 là 236.634.554.184 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	**19.618.011.619**	**5.838.965.451**	**32.043.128.055**	**-**	**57.500.105.125**
Tăng trong kỳ	**-**	**337.480.500**	**341.820.000**	**80.000.000**	**759.300.500**
Mua trong kỳ	-	-	341.820.000		341.820.000
Phân loại lại	-	337.480.500	-	80.000.000	417.480.500
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**417.480.500**	**-**	**417.480.500**
Phân loại lại	-	-	417.480.500	-	417.480.500
Số dư tại ngày 30/6/2022	**19.618.011.619**	**6.176.445.951**	**31.967.467.555**	**80.000.000**	**57.841.925.125**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	**4.712.558.533**	**6.280.113.255**	**24.979.832.579**	**-**	**35.972.504.367**
Tăng trong kỳ	**281.133.108**	**24.105.750**	**1.661.156.872**	**32.814.815**	**1.999.210.545**
Khấu hao trong kỳ	281.133.108	24.105.750	1.552.865.299	13.333.334	1.871.437.491
Phân loại lại	-	-	108.291.573	19.481.481	127.773.054
Giảm trong kỳ	**-**	**127.773.054**	**-**	**-**	**127.773.054**
Phân loại lại	-	127.773.054	-	-	127.773.054
Số dư tại ngày 30/6/2022	**4.993.691.641**	**6.176.445.951**	**26.640.989.451**	**32.814.815**	**37.843.941.858**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	**14.905.453.086**	**(441.147.804)**	**7.063.295.476**	**-**	**21.527.600.758**
Tại ngày 30/6/2022	**14.624.319.978**	**-**	**5.326.478.104**	**47.185.185**	**19.997.983.267**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 11.403.571.956 VND (tại ngày 01/01/2022 là 17.642.727.475 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm máy móc thiết bị	25.399.048.250	27.080.581.300
Các hạng mục nhà xưởng	661.734.258	661.734.258
Chi phí xây dựng cơ bản khác	2.745.754.282	55.680.909
Tổng	**28.806.536.790**	**27.797.996.467**

5.15 Phải trả người bán

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**304.537.120.317**	**304.537.120.317**	**343.187.536.060**	**343.187.536.060**
Công ty Cổ phần May Phù Cát	2.396.542.872	2.396.542.872	5.475.748.882	5.475.748.882
Kufner Hong Kong Ltd.	3.953.314.504	3.953.314.504	3.306.539.590	3.306.539.590
Motives (Far East) Ltd.	28.062.522.006	28.062.522.006	36.525.512.094	36.525.512.094
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	4.809.388.903	4.809.388.903	2.892.425.255	2.892.425.255
Các đối tượng khác	265.315.352.032	265.315.352.032	294.987.310.239	294.987.310.239
Dài hạn	**21.000.000**	**21.000.000**	**56.218.000**	**56.218.000**
Công ty CP Long Phương Đông	21.000.000	21.000.000	56.218.000	56.218.000
Tổng	**304.558.120.317**	**304.558.120.317**	**343.243.754.060**	**343.243.754.060**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	***26.458.112.390***	***26.458.112.390***	***21.767.232.965***	***21.767.232.965***

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Người mua trả tiền trước

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**126.741.853.454**	**125.230.697.358**
Toray International, Inc	70.284.888.358	64.361.889.029
Công ty TNHH May Mặc Đan Thanh	14.515.760.256	14.515.760.256
Các đối tượng khác	41.941.204.840	46.353.048.073
Dài hạn	**5.025.601.559**	**14.008.892.722**
TAMURAKOMA & Co.,ltd	5.025.601.559	14.008.892.722
Tổng	**131.767.455.013**	**139.239.590.080**

5.17 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Phải nộp	**38.105.570.346**	**38.973.358.105**	**40.554.733.454**	**36.524.194.997**
Thuế GTGT	28.107.836.011	20.715.637.598	24.233.373.778	24.590.099.831
Thuế xuất, nhập khẩu	41.295.241	542.259.064	583.554.305	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.071.397.292	10.328.659.165	7.084.289.117	10.315.767.340
Thuế thu nhập cá nhân	727.147.092	2.700.794.493	2.907.312.606	520.628.979
Thuế tài nguyên	-	833.930	833.930	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.316.333.830	2.256.102.998	2.895.105.630	677.331.198
Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác	841.560.880	2.429.070.857	2.850.264.088	420.367.649
Phải thu	**6.500.754.238**	**6.393.123.039**	**6.331.521.322**	**6.439.152.521**
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	3.680.000	-	-	3.680.000
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.720.079.605	154.093.228	701.669.430	2.267.655.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.656.397.247	6.175.434.084	5.451.584.339	3.932.547.502
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	27.520.106	63.595.727	172.887.553	136.811.932
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	93.077.280	-	-	93.077.280
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.380.000	5.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Chi phí phải trả

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	4.242.544.447	10.029.437.944
Chi phí lãi vay phải trả	2.447.260.786	1.997.214.270
Chi phí nguyên vật liệu - Vải chính	712.682.924	453.893.593
Chi phí điện, nước, vận chuyển	9.682.048.177	6.219.991.227
Chi phí phải trả khác	6.222.386.914	5.717.594.930
Tổng	**23.306.923.248**	**24.418.131.964**

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**13.159.264.072**	**15.072.175.925**
Doanh thu gia công nhận trước	13.159.264.072	15.072.175.925
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	*27.095.000*	*716.795.000*
Công ty TNHH Delta Galil VN	*379.451.112*	*379.451.112*
Các đối tượng khác	*12.752.717.960*	*13.975.929.813*
Dài hạn	**24.444.277.130**	**24.444.277.130**
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	24.444.277.130	24.444.277.130
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	*5.872.832.466*	*5.872.832.466*
Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam	*14.380.199.924*	*14.380.199.924*
Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC	*4.191.244.740*	*4.191.244.740*
Tổng	**37.603.541.202**	**39.516.453.055**

5.20 Phải trả khác

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**95.784.187.573**	**98.162.610.961**
Tài sản thừa chờ giải quyết	111.183.050	111.183.050
Kinh phí công đoàn	16.401.498.696	18.296.305.473
BHXH, BHYT, BHTN	24.568.994.749	39.171.437.722
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.714.000.000	1.714.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.960.357.944	13.728.384.269
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.028.153.134	25.141.300.447
Dài hạn	**1.237.500.000**	**1.095.500.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.237.500.000	1.095.500.000
Tổng	**97.021.687.573**	**99.258.110.961**

5.21 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2022 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**1.372.377.314.771**	**1.372.377.314.771**	**1.589.121.001.084**	**1.438.003.311.377**	**1.221.259.625.064**	**1.221.259.625.064**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	***483.252.076.740***	***483.252.076.740***	***676.472.635.634***	***780.766.103.855***	***587.545.544.961***	***587.545.544.961***
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (1)	431.976.205.015	431.976.205.015	338.272.724.573	436.156.825.617	529.860.306.059	529.860.306.059
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (2)	4.738.789.000	4.738.789.000	13.150.251.000	13.728.902.000	5.317.440.000	5.317.440.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận (3)	46.537.082.725	46.537.082.725	325.049.660.061	330.880.376.238	52.367.798.902	52.367.798.902
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	***585.718.349.878***	***585.718.349.878***	***636.852.087.380***	***485.725.365.854***	***434.591.628.352***	***434.591.628.352***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 (4)	509.410.364.001	509.410.364.001	575.487.440.674	421.679.643.607	355.602.566.934	355.602.566.934
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 TP. HCM (5)	29.996.898.403	29.996.898.403	20.024.739.773	20.026.403.991	29.998.562.621	29.998.562.621
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TP. HCM (6)	46.311.087.474	46.311.087.474	41.339.906.933	44.019.318.256	48.990.498.797	48.990.498.797
Ngân hàng TMCP Á Châu	***171.619.241.702***	***171.619.241.702***	***203.936.366.331***	***100.437.425.241***	***68.120.300.612***	***68.120.300.612***
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (7)	148.126.404.702	148.126.404.702	160.873.191.331	59.968.481.241	47.221.694.612	47.221.694.612
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (8)	14.750.875.000	14.750.875.000	34.433.795.000	32.005.276.000	12.322.356.000	12.322.356.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (8)	8.741.962.000	8.741.962.000	8.629.380.000	8.463.668.000	8.576.250.000	8.576.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2022 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP An Bình	***39.199.555.995***	***39.199.555.995***	***11.226.048.714***	***54.395.086.633***	***82.368.593.914***	***82.368.593.914***
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp. Hồ Chí Minh (9)	39.199.555.995	39.199.555.995	11.226.048.714	54.395.086.633	82.368.593.914	82.368.593.914
Ngân hàng TMCP Quân đội	***5.401.896.902***	***5.401.896.902***	***12.656.565.125***	***16.679.329.794***	***9.424.661.571***	***9.424.661.571***
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định (10)	5.401.896.902	5.401.896.902	12.656.565.125	16.679.329.794	9.424.661.571	9.424.661.571
Ngân hàng Chính sách xã hội	***86.686.193.554***	***86.686.193.554***	***47.977.297.900***	-	***38.708.895.654***	***38.708.895.654***
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội TP. Hồ Chí Minh (11)	21.463.520.000	21.463.520.000	7.041.060.000	-	14.422.460.000	14.422.460.000
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bình Thuận (12)	42.745.560.000	42.745.560.000	35.545.990.000	-	7.199.570.000	7.199.570.000
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã Hoài Nhơn (13)	8.595.653.000	8.595.653.000	2.900.922.000	-	5.694.731.000	5.694.731.000
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã An Nhơn (14)	7.470.790.554	7.470.790.554	2.489.325.900		4.981.464.654	4.981.464.654
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tỉnh Hậu Giang (15)	6.410.670.000	6.410.670.000	-	-	6.410.670.000	6.410.670.000
Bà Phạm Kiều Oanh (16)	***500.000.000***	***500.000.000***	-	-	***500.000.000***	***500.000.000***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2022 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	**50.140.042.062**	**50.140.042.062**	**39.450.102**	**45.617.243.364**	**95.717.835.324**	**95.717.835.324**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	***4.258.828.401***	***4.258.828.401***	***28.665.000***	***2.916.585.000***	***7.146.748.401***	***7.146.748.401***
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (17)	2.887.920.000	2.887.920.000	28.665.000	2.916.585.000	5.775.840.000	5.775.840.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (18)	1.370.908.401	1.370.908.401	-	-	1.370.908.401	1.370.908.401
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	***45.881.213.661***	***45.881.213.661***	***10.785.102***	***42.700.658.364***	***88.571.086.923***	***88.571.086.923***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 TP. Hồ Chí Minh (19)	4.655.590.304	4.655.590.304	10.785.102	6.786.814.767	11.431.619.969	11.431.619.969
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 TP. Hồ Chí Minh (20)	21.657.414.068	21.657.414.068	-	35.576.617.292	57.234.031.360	57.234.031.360
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. Hồ Chí Minh (21)	19.568.209.289	19.568.209.289	-	337.226.305	19.905.435.594	19.905.435.594
Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**1.422.517.356.833**	**1.422.517.356.833**	**1.589.160.451.186**	**1.483.620.554.741**	**1.316.977.460.388**	**1.316.977.460.388**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2022 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	***11.085.755.200***	***11.085.755.200***	-	-	***11.085.755.200***	***11.085.755.200***
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (17)	10.349.755.200	10.349.755.200	-	-	10.349.755.200	10.349.755.200
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM (18)	736.000.000	736.000.000	-	-	736.000.000	736.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	***167.262.757.997***	***167.262.757.997***	***35.576.617.292***	***6.779.330.111***	***138.465.470.816***	***138.465.470.816***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 (19)	2.759.472.501	2.759.472.501	-	-	2.759.472.501	2.759.472.501
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 2 Tp. HCM (20)	86.025.795.447	86.025.795.447	35.576.617.292	-	50.449.178.155	50.449.178.155
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Tp. HCM (21)	78.477.490.049	78.477.490.049	-	6.779.330.111	85.256.820.160	85.256.820.160
Tổng vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**178.348.513.197**	**178.348.513.197**	**35.576.617.292**	**6.779.330.111**	**149.551.226.016**	**149.551.226.016**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty và Các Công ty con:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0077/2128/N-CTD ngày 21/10/2021; Hạn mức cho vay: 550.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0044/2028/N-CTD/01 ngày 12/8/2020; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 431.976.205.015 VND.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định

Hợp đồng cho vay hạn mức số 215/NHNT-BĐ ngày 24/12/2020; Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng; Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm thế chấp máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng may mặc thuộc sở hữu của Công ty, quyền đòi nợ các khoản phải thu.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 4.738.789.000 VND.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận

Hợp đồng cấp tín dụng số 0399/KHBB/2021/NH tháng 6/2021 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận. Giới hạn cấp tín dụng là 150.000.000.000VND hoặc quy ngoại tệ USD tương đương, thời hạn hiệu lực 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng. Mục đích sử dụng, lãi phí của khoản cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay cụ thể. Tại ngày 31/12/2021, gốc vay là 52.367.798.902 VND, tương đương 2.284.807,98 USD.

Hợp đồng đảm bảo bao gồm:

- Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Tân Thiện, Lagi, Bình Thuận theo GCN số AP339772 do Sở TN và MT tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/9/2009 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0043/2013.VCB.BTH ngày 14/5/2013;
- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng số 0003/2018/VCB.BTH ngày 06/02/2018;
- Thế chấp công trình xây dựng trên đất tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, Bình Thuận theo GCN số CN521197 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/8/2018 theo hợp đồng thế chấp số 062/KHDN/2018/11.HĐTC ngày 24/9/2018;
- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 062/KHDN.2018/12.HĐTC ngày 24/9/2018.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 46.537.082.725 VND.

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM-SĐBS04/NHCT 908-NBC ngày 28/5/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/9/2021; Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 30/11/2021; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC nhập khẩu, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 9 tháng; Biện pháp bảo đảm: thế chấp động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. HCM (Tiếp theo)

Hợp đồng vay số 01/2022-HĐCVTL/NHCT 908-NB HAU GIANG. Hạn mức vay không quá 35.000.000.000 VND.Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động thực hiện Hợp đồng sản xuất hàng may mặc số 01/2021/NBHG-WORTHY ngày 17/01/2022 ký với Worthy Global Limited. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2022/HĐBĐ-NHCT908-QTS-NB HAU GIANG.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 509.410.364.001 VND.

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh 2 TP Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 62/2021-HĐCVHM/NHCT904-NBĐL ngày 14/7/2021 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. Hồ Chí Minh; Hạn mức cho vay không vượt quá 30.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 14/7/2021 đến ngày 14/7/2022; Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc; Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Biện pháp bảo đảm tiền vay theo các hợp đồng bảo đảm:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 44/HDTC-2017/NHCT904-NBDL ngày 09/3/2017 và sửa đổi bổ sung Hợp đồng bất động sản số 44/HDTC-2017-SDDBS1/NHCT904-NBDL ngày 14/6/2019, tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng và công trình nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại thửa đất số: 62, tờ bản đồ số: 30. Địa chỉ tại Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận;
- Hợp đồng thế chấp động sản số: 23/2019/HĐBĐ/NHCT904 ngày 31/01/2019, tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị;
- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 178/2018/HDBD/NHCT904 ngày 14/12/2018, tài sản đảm bảo là Quyền đòi nợ luân chuyển nhận thế chấp bổ sung;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 177/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 29.996.898.403 VND.

(6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT908- NBHAUGIANG ngày 07/8/2020; Và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số số 01/2020-HĐCVHM-SDBS01/NHCT908 – NBHAUGIANG ngày 24/3/2021 về việc cơ cấu nợ và thời hạn trả nợ vay đến ngày 16/7/2022. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa không quá 6 tháng; Lãi suất cho vay của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, được quy định trong các hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng; Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty CP.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 46.311.087.474 VND.

(7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở

Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.2439.17092020 ngày 28/10/2020; Hạn mức tín dụng là 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương); Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động , phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 148.126.404.702 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(8) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định

Hợp đồng cấp tín dụng số BDI.DN.2386.260121 ngày 26/02/2021. Hạn mức cấp tín dụng là 38.000.000.000 VND hoặc đô la Mỹ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm bất động sản tại số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định; toàn bộ hàng tồn kho bình quân và khoản phải thu; máy móc thiết bị ngành may.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 14.750.875.000 VND.

Hợp đồng cấp tín dụng số BDI.DN.1695.151221 ngày 17/12/2021; Số tiền vay 9.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương); Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: sản xuất trang phục; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất vay, lãi suất chiết khấu được quy định trong Khế ước nhận nợ/Thư xuất trình chứng từ kiêm giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ hàng xuất khẩu/Thư xuất trình chứng từ kiêm Giấy đề nghị chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu.

Biện pháp đảm bảo khoản vay:

- Bất động sản tại: Thửa đất số 180, Tờ bản đồ địa chính số 30, cụm CN sạch Tam Quan, thị Trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Bảo lãnh: Giấy cam kết về việc trả nợ của Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần May Bình Định.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 8.741.962.000 VND.

(9) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay hạn mức số 3710/20/TD/I ngày 24/9/2020; Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày 24/9/2020 đến ngày 24/9/2021; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 39.199.555.995 VND.

(10) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định

Hợp đồng cấp tín dụng số 38382.21.401.188946.TD ngày 18/8/2021; Giá trị hạn mức tín dụng 1: 10.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND; Giá trị hạn mức tín dụng 2: 20.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến ngày 05/7/2022; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất gia công mặt hàng may mặc của khách hàng; Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng hoặc lãi suất thả nổi: lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, biên độ lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Công ty với Ngân hàng; Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm tài sản bảo đảm thuộc sở hữu của Công ty: Máy móc thiết bị ngành may; Bất động sản.

Tại ngày 30/6/2022, nợ gốc vay tương đương với 5.401.896.902 VND.

(11) Vay ngắn hạn Phòng giao dịch Ngân hàng Chích sách xã hội TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay số Q7.05/2021/HĐTD ngày 17/12/2021; Thời hạn vay: 11 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay trong hạn: 0%/năm, lãi suất vay quá hạn: 12%/năm; Mục đích vay: chi trả lương cho người lao động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 21.463.520.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(12) Vay ngắn hạn Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bình Thuận

Hợp đồng tín dụng số 2099/2021/HĐTD ngày 06/12/2021 Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã Lagi. Tổng số tiền cho vay là 7.199.570.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay trả lương cho 2.099 lao động nhằm phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay 0%/năm, lãi suất nợ quá hạn 12%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 42.745.560.000 VND.

(13) Vay ngắn hạn Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã Hoài Nhơn

Hợp đồng tín dụng số 07PH/2021/HĐTD ngày 26/11/2021; mục đích sử dụng vốn vay trả lương phục hồi sản xuất; thời hạn cho vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên; lãi suất cho vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng tín dụng số 07PH/2021/HĐTD/PL01 ngày 27/12/2021; mục đích sử dụng vốn vay trả lương phục hồi sản xuất; thời hạn cho vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên; lãi suất cho vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 8.595.653.000 VND.

(14) Vay ngắn hạn Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã An Nhơn

Hợp đồng tín dụng số 7111100630/2021/HĐTD ngày 26/11/2021; mục đích khoản vay để trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động; thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên; lãi suất cho vay là 0%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng tín dụng số 7111100630/2021/HĐTD ngày 24/12/2021; mục đích sử dụng vốn vay để trả lương cho 829 người lao động khi phục hồi sản xuất kinh doanh trong tháng 11 năm 2021; thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên; lãi suất cho vay là 0%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 7.470.790.554 VND.

(15) Vay ngắn hạn Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Hậu Giang

Hợp đồng vay số 09/2021/HDTD-TL ngày 30 tháng 9 năm 2021, Số tiền vay: 1.666.980.000 đồng; Phụ lục số 01 ngày 29/10/2021 với số tiền vay 2.239.790.000 đồng và Phụ lục số 02 ngày 10/12/2021 với số tiền vay là 2.503.900.000 đồng Mục đích sử dụng vốn vay: Trả lương phục hồi sản xuất tháng 9/2021; Thời hạn cho vay được tính kể từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời gian vay 11 tháng kể từ ngày nhận nợ vay; Lãi suất vay: 0%/năm; Lãi suất nợ quá hạn 12%/ năm. Việc giải ngân được thực hiện đến hết ngày 05/4/2022 hoặc khi giải ngân hết 7.500 tỷ được Ngân hàng Nhà nước cho vay tái cấp vốn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo hoặc hình thức đảm bảo khác.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 6.410.670.000 VND.

(16) Vay ngắn hạn bà Phạm Kiều Oanh

Hợp đồng vay tiền với tổng số tiền vay là 500.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 3 tháng kể từ ngày 22/12/2021. Lãi suất cho vay 1%/tháng. Khi đáo hạn Công ty không trả đủ lãi vay cho bà Phạm Kiều Oanh, tổng số vốn và lãi còn thiếu sẽ chuyển sang nợ quá hạn, và chịu lãi suất tính theo nợ quá hạn là 1,5%/tháng. Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 500.000.000 VND.

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(17) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng vay số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014, hạn mức vay không vượt quá 18.072.753.342 VND; Hợp đồng vay số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014, hạn mức vay 5.690.000 USD. Mục đích vay để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng bao thanh toán chuyên biệt theo hạn mức số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019, số tiền cho vay tối đa là 26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của Phương án đầu tư. Trong đó, thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Hình thức đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/8/2019. Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 13/5/2020 về việc duy trì Hạn mức Bao thanh toán Chuyên biệt đến hết ngày 16/8/2020.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 13.237.675.200 VND, trong đó, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 2.887.920.000 VND.

(18) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng Dự Án đầu tư Cải Tạo Nhà xưởng Giặt Tẩy số 0001/ĐTDA/15CD ngày 13/01/2015, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/HĐSĐBS ngày 20/8/2021 với số tiền cho vay: 12.000.000.000 VND, nhưng không vượt 68%/ tổng mức đầu tư Dự án. Mục đích sử dụng vốn: thanh toán và bù đắp các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan để đầu tư Dự án. Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng với lãi suất biên 3,6%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn đối với cùng đối tượng khách hàng trong cùng thời kỳ. Biện pháp bảo lãnh vay vốn: Nhận bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty may Nhà Bè – Công ty Cổ phần.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 2.106.908.401 VND, trong đó, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 1.370.908.401 VND.

(19) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT908-NHABECO ngày 04/6/2018, hạn mức vay không vượt quá 32.000.000.000 VND; Hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 21/4/2017, hạn mức vay không vượt quá 21.300.000.000 VND; Hợp đồng vay số 02/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 18/9/2017, hạn mức vay không vượt quá 36.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 7.415.062.805 VND, trong đó, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 4.655.590.304 VND.

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(20) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 2 Tp. Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017; Số tiền cam kết cho vay: 200.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương); Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận; Thời hạn cho vay các khoản nợ tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng đối với cho vay bằng VND là 7,8%/năm, đối với cho vay bằng USD là 4,4%/năm, có giá trị cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó, lãi suất cho vay được xác định theo phương thức thả nổi và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, lãi suất được điều thỉnh 01 tháng 01 lần, vào ngày 25 hàng tháng; Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 107.683.209.515 VND, trong đó, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 21.657.414.068 VND.

(21) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDDA/NHCT908 - NBHAUGIANG ngày 02/7/2015; Hạn mức tín dụng được cấp là 152.000.000.000 đồng hoặc giá trị các loại tiền tệ tương đương; Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán các chi phí hợp lý thực tế phát sinh để thực hiện "Dự án đầu tư Nhà máy May Công ty CP May Nhà Bè Hậu Giang - giai đoạn 1 (Chi phí xây dựng và máy móc thiết bị)"; Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ, trong đó lãi suất cho vay bằng Việt Nam Đồng áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Biện pháp bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy may Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang Giai Đoạn I tạm Cụm CN - Tiểu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình trên đất (nhà xưởng), máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HDTC-MAYNHABE-HAUGIANG ngày 02/07/2015. Kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2015-SDDBSHDDTDDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 19/10/2015.

Tại ngày 30/6/2022, số dư nợ gốc vay là 98.045.699.338 VND, trong đó, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 19.568.209.289 VND.

5.22 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**12.371.384.420**	**12.371.384.420**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNND hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.371.384.420	12.371.384.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.23 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	**182.000.000.000**	**49.109.997.806**	**81.873.913.567**	**74.180.273.719**	**387.164.185.092**
Lãi trong năm trước	-	-	10.898.625.233	(1.397.863.435)	9.500.761.798
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	8.647.050.870	(8.647.050.870)	2.752.730.235	2.752.730.235
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	(9.338.684.408)	(4.212.057.972)	(13.550.742.380)
Chia cổ tức (i)	-	-	(21.840.000.000)	(7.470.361.607)	(29.310.361.607)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(135.398.939)	-	(99.402.298)	(234.801.237)
Điều chỉnh hợp nhất	-		10.759.174.056	(4.564.696.402)	6.194.477.654
Số dư ngày tại 31/12/2021	**182.000.000.000**	**57.621.649.737**	**63.705.977.578**	**59.188.622.240**	**362.516.249.555**
Số dư tại ngày 01/01/2022	**182.000.000.000**	**57.621.649.737**	**63.705.977.578**	**59.188.622.240**	**362.516.249.555**
Lãi trong kỳ	-	-	55.245.178.089	25.064.937.873	80.310.115.962
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	3.936.164.823	(3.936.164.823)	1.054.207.221	1.054.207.221
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	(1.106.801.668)	(1.171.364.868)	(2.278.166.536)
Chia cổ tức (i)	-	-	(18.200.000.000)	(5.069.361.607)	(23.269.361.607)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(36.793.011)	-	(27.011.363)	(63.804.374)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	(5.886.937.162)	(1.269.125.705)	(7.156.062.867)
Số dư tại ngày 30/6/2022	**182.000.000.000**	**61.521.021.549**	**89.821.252.014**	**77.770.903.791**	**411.113.177.354**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.23 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(1) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 30/2022/HĐQT ngày 28/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty mẹ trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 2.500.196.614 VND, trích quỹ khen thưởng 10% lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền 2.000.157.292 VND, trích quỹ phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế với số tiền 1.250.098.307 VND, trích thưởng HĐQT và Ban Kiểm soát 3% lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền 750.058.984 VND, chia cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ với số tiền 18.200.000.000 VND.

Công ty Cổ phần May Tam Quan, Công ty Cổ phần May Bình Thuận – Nhà Bè, Công ty Cổ phần May An Nhơn và Công ty Cổ phần May Gia Lai phân phối lợi nhuận trong kỳ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2022			Tại ngày 01/01/2022		
Đối tượng	**Tỷ lệ**	**Số CP**	**Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)**	**Tỷ lệ**	**Số CP**	**Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)**
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	27,69%	5.040.000	50.400.000.000	27,69%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	26,71%	4.861.206	48.612.060.000	26,71%	4.861.206	48.612.060.000
Bà Trần Linh Trang	7,80%	1.420.000	14.200.000.000	7,80%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	37,80%	6.878.794	68.787.940.000	37,80%	6.878.794	68.787.940.000
Tổng	**100%**	**18.200.000**	**182.000.000.000**	**100%**	**18.200.000**	**182.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	**182.000.000.000**	**182.000.000.000**
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	**182.000.000.000**	**182.000.000.000**
Chia cổ tức	18.200.000.000	21.840.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**18.200.000**	**18.200.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**18.200.000**	**18.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18.200.000**	**18.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	*10.000*	*10.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.014.968.060.562	1.341.632.099.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.393.990.618	4.982.496.219
Tổng	**2.025.362.051.180**	**1.346.614.595.371**
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)*	***15.506.568.771***	***2.615.387.503***

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giảm giá hàng bán	260.332.980	394.462.380
Hàng bán bị trả lại	2.094.658.857	3.711.438.341
Tổng	**2.354.991.837**	**4.105.900.721**

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.012.613.068.725	1.337.526.198.431
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.393.990.618	4.982.496.219
Tổng	**2.023.007.059.343**	**1.342.508.694.650**

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hàng bán	1.641.375.411.559	1.128.353.349.989
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.583.352.993	252.043.989
Tổng	**1.642.958.764.552**	**1.128.605.393.978**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.367.510.341	3.061.584.054
Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.000.000	3.115.631.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.716.409.959	8.319.144.068
Lãi bán các khoản đầu tư	6.010.466.250	-
Tổng	**28.594.386.550**	**14.496.359.122**

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	27.484.666.796	26.126.147.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.627.634.659	3.954.751.671
Chi phí tài chính khác	890.622	-
Tổng	**46.113.192.077**	**30.080.898.771**

6.7 Phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	608.030.278	15.203.636
Công ty CP May 9	3.635.809.630	(2.342.296.134)
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	(38.993.439)	(164.942.263)
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	(43.089.877)	20.510.327
Công ty CP May Sông Tiền	166.792.096	(539.888.845)
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	-	(5.580.883.615)
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	521.389.222	(104.057.960)
Tổng	**4.849.937.910**	**(8.696.354.854)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.8 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	21.104.546.907	21.173.145.757
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.499.466.690	2.688.555.331
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	230.927.759	510.913.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.647.362.912	2.635.257.370
Thuế phí và lệ phí	34.411.500	49.369.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.386.506.414	51.801.129.163
Chi phí bằng tiền khác	5.690.477.761	7.754.704.026
Tổng	**114.593.699.943**	**86.613.073.959**

6.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	107.761.987.548	86.892.815.169
Chi phí vật liệu quản lý	6.425.489.768	4.489.878.634
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.717.947.661	1.798.735.884
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.954.093.436	11.869.358.462
Thuế phí và lệ phí	667.129.961	435.606.163
Chi phí dự phòng	5.956.093.373	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.793.912.839	14.918.796.772
Chi phí bằng tiền khác	12.595.436.462	15.566.851.265
Tổng	**164.872.091.048**	**135.972.042.349**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.10 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.101.820.488	345.212.665
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	356.111.641	-
Thu nhập từ tài trợ	-	303.748.084
Thu nhập từ dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu	1.128.046.000	837.230.000
Thu nhập do xử lý công nợ	127.289	7.106.014
Thu tiền bồi thường và vi phạm hợp đồng	-	875.836.471
Tiền bồi thường do hỏa hoạn	-	3.000.000.000
Thu nhập từ cho thuê	4.336.740.766	-
Các khoản khác	8.523.428.903	9.197.128.297
Tổng	**15.446.275.087**	**14.566.261.531**
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	70.182.050	115.246
Khấu hao TSCĐ cho thuê, chi phí cho thuê	1.292.408.218	-
Chi phí do hỏa hoạn	-	6.574.435.032
Các khoản khác	4.763.636.590	3.167.636.390
Tổng	**6.126.226.858**	**9.742.186.668**
Lợi nhuận thuần khác	**9.320.048.229**	**4.824.074.863**

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	774.472.692.381	533.401.105.229
Chi phí nhân công	699.981.066.570	545.851.787.031
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phi phân bổ	44.930.215.563	52.553.605.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.132.701.717	120.898.027.883
Chi phí khác bằng tiền	40.059.994.374	43.325.997.934
Tổng	**1.789.576.670.605**	**1.296.030.523.551**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP (Công ty mẹ)	6.175.434.084	-
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	5.366.257.777	3.150.829.045
Công ty Cổ phần May Gia Lai	1.614.817.382	66.970.633
Công ty Cổ phần May An Nhơn	949.164.971	499.524.594
Công ty Cổ phần May Tam Quan	2.702.114.399	-
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	115.779.837	-
Tổng	**16.923.568.450**	**3.717.324.272**

6.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	55.245.178.089	(21.861.175.180)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	55.245.178.089	(21.861.175.180)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3.035**	**(1.201)**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nợ tiềm tàng

Liên quan đến vụ hỏa hoạn tại Công ty Cổ phần May Tam Quan và nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm MCI Bình Minh – Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC) và bên thứ ba có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Invest Solar NBC (SOLAR NBC – đơn vị thuê mặt bằng của Công ty Cổ phần May Tam Quan có tài sản bị cháy trong vụ hỏa hoạn), theo đó, MIC yêu cầu Công ty Cổ phần May Tam Quan thanh toán nghĩa vụ mà MIC đã thanh toán cho SOLAR NBC theo Hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC với MIC, số tiền 4.999.718.797 VND.

Theo Công văn số 15/CV - MTQ ngày 03/11/2021 của Công ty Cổ phần May Tam Quan, Công ty Cổ phần May Tam Quan không tham gia vào việc ký kết hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC và MIC, do đó không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này. Ngoài ra, theo Hợp đồng số 03/2020/NBC- Tam Quan với SOLAR NBC không đề cập đến trách nhiệm của bên còn lại nếu xảy ra hỏa hoạn. Do đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan không thanh toán bất cứ khoản tiền tổn thất nào liên quan đến SOLAR NBC và đề nghị MIC thanh toán số tiền tổn thất thực tế là 1.479.573.844 VND.

Ngày 06/01/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 01/CV-MTQ đến MIC, đề nghị giải quyết số tiền bảo hiểm mà Công ty Cổ phần May Tam Quan được hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký với MIC, số tiền 1.479.573.844 VND.

Ngày 11/02/2022, MIC gửi Công văn số 167/2022/MIC-HO đến Công ty Cổ phần May Tam Quan, phản hồi Công văn số 01/CV-MTQ ngày 06/01/2022. Theo đó, MIC nêu rõ trách nhiệm bồi hoàn số tiền bồi thường cho SOLAR NBC là trách nhiệm của Công ty Cổ phần May Tam Quan, do đó, MIC sẽ cấn trừ 1.479.573.844 VND tiền bồi thường cho Công ty Cổ phần May Tam Quan, đồng thời Công ty Cổ phần May Tam Quan còn phải trả lại cho MIC số tiền 3.520.144.953 VND.

Do chưa thống nhất được phương án giải quyết và xử lý khiếu nại, Ban Tổng Giám đốc chưa thể lượng hóa chính xác quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần May Tam Quan để tiến hành ghi nhận Tài sản và Nợ phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tranh chấp giữa Công ty Cổ phần May Tam Quan và MIC vẫn chưa có kết luận cuối cùng.

7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Tờ trình số 01/TTr - MNB ngày 19/8/2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) sau khi được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.3 Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Danh sách các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT
Ông Phan Văn Hải	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan nêu trên	
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết

b. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	318.000.000	318.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	108.000.000	108.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Tiền lương, thưởng	2.584.452.943	3.422.463.831
Tổng		**3.010.452.943**	**3.848.463.831**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Bán hàng			**15.506.568.771**	**2.615.387.503**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	3.381.036.897	386.632.599
		Bán quần áo	21.341.818	28.636.364
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	-	145.205.139
		Bán quần áo	-	
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	284.892.344	221.738.750
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Quần áo	-	432.598.500
		Bán hàng hóa, dịch vụ khác	22.752.780	65.499.818
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	6.380.000	
		Bán quần áo	-	
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	43.055.400	7.410.000
		Bán quần áo, nguyên phụ liệu	11.747.109.532	313.089.540
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	-	291.367.855
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Dịch vụ khác	-	723.208.938
Mua hàng			**54.085.978.029**	**36.704.005.665**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	14.685.920.485	9.234.372.426
		Hàng hóa dịch vụ khác	267.577.716	10.072.727
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	525.645.120	10.709.993.938
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	34.705.308.876	6.688.424.006
		Hàng hóa dịch vụ khác	-	40.592.436
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	-	53.400.000
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	494.152.692	4.200.000
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	218.377.960	301.352.600
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	3.188.995.180	546.507.550
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát	Công ty liên kết	Gia công	-	744.038.400
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	8.226.795.124
		Mua TSCĐ	-	144.256.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

d. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			**16.841.275.801**	**5.132.140.551**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	106.255.865	1.169.607.735
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	14.036.000	-
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	15.285.656.933	2.732.902.299
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	12.150.000	24.608.100
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	639.727.000	639.727.000
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	783.450.003	565.295.417
Phải thu khác			**48.031.079.789**	**49.945.913.707**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	3.920.008.584	2.087.115.475
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	120.986.302	4.120.986.302
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	26.259.359.027	26.259.359.027
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	12.700.000.000	12.700.000.000
		Các khoản thu, chi hộ	4.665.444.969	4.445.084.380
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	71.862.106	71.862.106
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	200.000.000	200.000.000
		Các khoản thu, chi hộ	93.418.801	61.506.417
Trả trước cho người bán ngắn hạn			**27.532.271.579**	**23.814.679.861**
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	27.480.913.669	23.814.679.861
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	51.357.910	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

d. Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			**26.458.112.390**	**21.767.232.965**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	3.455.657.840	11.937.042.331
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Phải trả người bán	860.161.021	-
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Phải trả người bán	16.511.650.753	5.828.613.784
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	50.486.929	-
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	770.766.944	1.109.151.595
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Phải trả người bán	4.809.388.903	2.892.425.255

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Đặng Minh Tuyến	Nguyễn Ngọc Lân